

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29a/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26-3-2021

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung
2. Bà Huỳnh Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 595/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐST - HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST - HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 25/3/2021)

Địa chỉ: số 236, ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn M, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 236, ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 10 năm 2020, trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà và ông Phạm Văn M kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 11/7/1997. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M thường xuyên rượu chè say xỉn, không chịu làm việc, bà đã nói chuyện

trao đổi cùng ông M, mong ông sửa đổi tính tình, bỏ rượu, chăm lo làm ăn để gia đình vui vẻ hạnh phúc nhưng ông M không nghe mà còn đánh bà. Vì thương con còn nhỏ nên bà nhẫn nhịn chịu đựng cho qua nhưng ông M rượu chè ngày càng nhiều, mỗi khi say rượu đều chửi mắng, đánh đập bà. Đến năm 2015, bà không thể tiếp tục chịu đựng hành vi bạo lực gia đình của ông M được nữa nên sống ly thân, dù ở chung nhà nhưng không quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống. Đến năm 2020, ông M có người phụ nữ khác nên luôn tìm cách gây sự rồi đánh bà. Bà nhận thấy hôn nhân của bà và ông M không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, bà không thể tiếp tục chung sống với người chồng bạo lực được nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Phạm Văn G, sinh ngày 08/12/1996 và Phạm Thanh P, sinh ngày 04/9/1998. Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt là thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị V. Về con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ ba lần nhưng vắng

mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bị đơn ông Phạm Văn M.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Phạm Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 11 tháng 7 năm 1997 nên quan hệ hôn nhân giữa Bà V và ông M là hợp pháp.

Bà V cho rằng trong thời gian chung sống ông M thường xuyên rượu chè về nhà chửi mắng, đánh đập bà. Bà đã nhẫn nhịn đựng nhiều năm mong ông M sửa đổi tính tình để gia đình vui vẻ, hòa thuận nhưng ông M vẫn không sửa đổi, từ năm 2015 vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Bà nhận thấy hôn nhân của bà và ông M không còn hạnh phúc, bà không thể tiếp tục chung sống với ông M nên yêu cầu ly hôn. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, được đại diện chính quyền địa phương cho biết: Bà V và ông M sinh sống tại địa phương nhưng do nhà Bà V và ông M ở nơi treo sâu, cách xa khu dân cư nên địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc Bà V xin ly hôn là gì; hơn nữa, đây là chuyện nội bộ gia đình, khi xảy ra mâu thuẫn Bà V và ông M không có yêu cầu áp, xã hòa giải nên địa phương hoàn toàn không biết được nguyên nhân mâu thuẫn giữa Bà V và ông M. Do đó, địa phương cũng không biết được hai bên có thể hàn gắn hôn nhân được không.

Mặc dù, địa phương không biết được nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến Bà V xin ly hôn với ông M là gì nhưng thực tế hôn nhân giữa Bà V và ông M đã có xảy ra mâu thuẫn và tồn tại lâu dài nhưng vợ chồng không thể hòa giải để dung hòa với nhau. Ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Bà V, từ đó thấy rằng ông M không có thiện chí hàn gắn để tiếp tục đời sống hôn nhân với Bà V. Qua đó nhận thấy mâu thuẫn giữa Bà V và ông M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục, Bà V yêu cầu ly hôn với ông M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Phạm Văn G, sinh ngày 08/12/1996 và Phạm Thanh P, sinh ngày 04/9/1998. Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành (G đã lập gia đình, sống riêng), có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, Bà V không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị V phải nộp theo quy định tại Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị V ly hôn với ông Phạm Văn M.

2. Về con chung: Phạm Văn G, sinh ngày 08/12/1996 và Phạm Thanh P, sinh ngày 04/9/1998, đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị V phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004294 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi